

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		320.614.418.057	290.101.361.699
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.083.047.857	4.877.678.457
1	Tiền	111	V.01	5.083.047.857	4.877.678.457
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		156.546.007.838	137.157.556.633
1	Phải thu khách hàng	131		83.706.318.090	79.701.945.852
2	Trả trước cho người bán	132		15.120.792.083	15.314.379.236
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	57.793.025.007	42.215.358.887
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 74.127.342	- 74.127.342
IV	Hàng tồn kho	140		148.203.770.851	139.026.510.467
1	Hàng tồn kho	141	V.04	148.203.770.851	139.026.510.467
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.781.591.511	9.039.616.142
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295.107.088	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.707.659.121	2.139.666.963
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		6.778.825.302	6.899.949.179
B	Tài sản dài hạn	200		121.374.054.494	114.522.599.874
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		116.991.661.402	110.052.281.659
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.362.029.389	49.545.586.588
	- Nguyên giá	222		209.458.095.058	193.681.718.512
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.096.065.669)	(144.136.131.924)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60.629.632.013	60.506.695.071
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.382.393.092	4.470.318.215
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.352.963.092	4.440.888.215
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		29.430.000	29.430.000
	Tổng cộng tài sản	250		441.988.472.551	404.623.961.573

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		314.141.248.687	279.309.913.903
I	Nợ ngắn hạn	310		298.267.048.687	275.430.713.903
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	72.617.229.950	77.020.987.904
2	Phải trả người bán	312		123.626.074.916	90.275.861.355
3	Người mua trả tiền trước	313		24.393.306.448	31.274.378.490
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.693.181.207	3.113.506.919
5	Phải trả công nhân viên	315		8.742.025.146	9.386.779.212
6	Chi phí phải trả	316	V.17	8.507.789.348	5.251.139.933
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	50.806.573.191	54.851.779.149
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.880.868.481	4.256.280.941
II	Nợ dài hạn	330		15.874.200.000	3.879.200.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		45.000.000	50.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.829.200.000	3.829.200.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	127.847.223.864	125.314.047.670
I	Vốn chủ sở hữu	410		127.847.223.864	125.314.047.670
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		29.060.487.115	23.151.168.495
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.459.809.753	6.505.150.443
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.366.926.996	19.697.728.732
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng Nguồn vốn	430		441.988.472.551	404.623.961.573

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Huyền





Báo cáo quý II năm 2013 Hợp nhất Công ty CP Sông Đà 7.04


Nguyễn Xuân Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ năm ngày 15/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP SĐĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Xã Sập Vạt – Huyện Yên Châu – TP.Sơn La

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập trên cơ sở góp vốn từ các cổ đông sang lập, trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chiếm 52% vốn góp, tương đương 31.200.000.000 đồng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/11/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định**Thời gian khấu hao**

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 - 50 năm

- Máy móc thiết bị

05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

- Tài sản khác

03 - 05 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008.



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.735.027.206	644.940.958
Tiền gửi ngân hàng	698.020.651	4.232.737.499
Tiền đang chuyển	2.650.000.000	0
Các khoản tương đương tiền		0
Cộng	5.083.047.857	4.877.678.457

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu BHXH 7%	241.253.927	234.342.574
Phải thu BHYT 1,5%	53.768.741	52.311.828
Phải thu BH thất nghiệp 1%	35.262.796	34.131.872
Phải thu chế độ BHXH	7.742.211	7.742.211
Phải thu Cty CP Sông Đà 7, KL thanh toán qua BDH	39.486.677.462	36.454.208.486
Phải thu khác	17.968.319.870	5.988.859.947
Cộng	57.793.025.007	42.771.596.918

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	5.585.236.571	5.382.771.467
Công cụ, dụng cụ	118.314.667	73.937.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.729.465.562	49.698.771.199
Thành phẩm	83.852.703.987	81.088.898.187
Hàng hóa	0	
Hàng gửi đi bán	1.918.050.064	2.782.132.281
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	148.203.770.851	139.026.510.467

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tạm ứng	6.758.825.302	6.866.949.179
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	33.000.000
Cộng	6.778.825.302	6.899.949.179

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.075.433.005	59.952.496.063
Mỏ đá Bình Thanh	633.876.739	633.876.739
Mỏ đá xóm rề - Cư Yên - Suối Cốc - HB	6.311.369.660	6.248.124.782
Thủy điện Sập Việt	53.130.186.606	53.070.494.542
- Mua sắm TSCĐ	554.199.008	554.199.008
	60.629.632.013	60.506.695.071

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 1)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	S.Lượng	Giá trị (VND)	S.Lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP TD Sập Việt				
Cộng	0	0	0	0

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí lắp đặt trạm bê tông tại Hà Nội		1.482.289.484		1.322.887.664
Chi nhánh Yên Châu				
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ				
Chi phí trả trước bảo hiểm TS, dịch vụ chưa hoàn thành		2.870.673.608		3.118.000.551
Cộng		4.352.963.092		4.440.888.215

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn		69.468.568.285		69.470.742.905
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La		69.468.568.285		69.470.742.905
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)		3.148.661.665		7.550.244.999
+Ngân hàng BIDV CN Sơn La		1.742.520.000		4.312.520.000
+Ngân hàng Sacombank		977.100.000		1.950.600.000
+ Ngân hàng Vietcombank		429.041.665		1.287.124.999
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		0		0
Cộng		72.617.229.950		77.020.987.904

(*) Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả năm 2011

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
- Thuế TNDN		1.514.357.729		1.078.587.920
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		336.922		336.922
- Thuế GTGT		3.796.357.282		1.736.496.734
- Thuế tài nguyên		92.071.205		44.418.112
- Phí môi trường		121.599.330		45.081.000
- Thuế TNCN		168.458.739		208.586.231
Cộng		5.693.181.207		3.113.506.919

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0		
Trích trước chi phí sản xuất		3.903.870.714		2.730.680.950
Trích trước chi phí thầu phụ		4.066.109.357		1.856.980.449
Trích trước chi phí lãi vay		537.809.277		663.478.534
Cộng		8.507.789.348		5.251.139.933

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn		755.913.664		486.153.741
Bảo hiểm xã hội		1.722.253.153		1.382.113.698
Bảo hiểm Y tế		260.224.295		46.327.765
Bảo hiểm thất nghiệp		272.746.111		167.235.874

Phải trả cổ tức năm 2008-:-2011	13.967.770.000	9.180.770.000
Phải trả phải nộp khác	33.827.665.968	43.670.932.599
Cộng	50.806.573.191	54.933.533.677

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngân hàng	15.829.200.000	3.829.200.000
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La	12.000.000.000	
- Ngân hàng Vietcombank	3.829.200.000	3.829.200.000
- Ngân hàng Sacombank		
Cộng	15.829.200.000	3.829.200.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	60.000.000.000	23.151.168.495	6.505.150.443	19.697.728.732
Tăng vốn trong năm nay		0	0	0
Tăng do đầu tư tài sản				
Lãi trong năm nay	0	0	0	7.969.863.734
Tăng do phân phối lợi nhu	0	5.909.318.620	2.954.659.310	
Tăng khác	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Phân phối LN trong năm n	0	0	0	14.300.665.470
Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	29.060.487.115	9.459.809.753	13.366.926.996

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ	-	
Vốn góp Cuối năm	-	
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu phát hành đợt này		-
- Cổ phiếu phổ thông		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

23 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	19.697.728.732	19.626.375.458
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	7.969.863.734	9.160.092.723
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.909.318.620	5.376.203.590
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2.954.659.310	1.781.271.483
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông	4.800.000.000	9.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	636.687.540	2.315.652.928
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	13.366.926.996	10.313.340.180

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25A. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.941.586.874	11.231.281.804
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	155.746.309.242	156.585.871.923
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	5.530.461.747	11.154.872.799
Cộng	167.218.357.863	178.972.026.526

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

25E. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.941.586.874	11.231.281.804
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	155.746.309.242	156.585.871.923
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	5.530.461.747	11.154.872.799
Cộng	167.218.357.863	178.972.026.526

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.943.797.831	10.418.453.165
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	137.585.180.054	137.868.908.774
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	5.179.497.484	8.640.607.864
Cộng	148.708.475.369	156.927.969.803

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.194.245	265.723.498
Cộng	15.194.245	265.723.498

28 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền vay	5.614.640.377	5.911.595.329
Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.614.640.377	5.911.595.329

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước
--	----------------	-----------

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.405.633.543	9.648.612.968
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.405.633.543	9.648.612.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	435.769.809	488.520.245
Cộng	7.969.863.734	9.160.092.723

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

* **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.969.863.734	9.160.092.723
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.969.863.734	9.160.092.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.328	1.527

* **CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.104.003.756	99.723.915.603
Chi phí nhân công	11.104.922.574	8.484.299.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.556.586.938	7.902.942.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.468.603.399	33.727.447.215
Cộng	153.234.116.667	149.838.604.302

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị phải thu</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Mua, bán dịch vụ, XL	77,606,889,9320đồng

VIII. Số liệu so sánh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Đức

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo quý I năm 2013 Hợp nhất Công ty CP Sông Đà 704
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Phụ lục 1

TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ QL	Đơn vị tính: VND
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>					Cộng
Số dư đầu năm	249.105.647	141.996.414.082	50.939.920.779	496.278.004	193.681.718.512
Số tăng trong năm	72.727.273	16.192.846.000	777.000.000	0	17.042.573.273
- Mua sắm mới	72.727.273	15.989.215.000			16.061.942.273
- Do điều chuyển	0	203.631.000	777.000.000	0	980.631.000
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	13.514.688	134.237.273	881.753.727	236.691.039	1.266.196.727
- Thanh lý, nhượng bán	0		881.753.727		881.753.727
- Do điều chuyển	0				0
- Giảm khác	13.514.688	134.237.273	0	236.691.039	384.443.000
Số cuối kỳ	308.318.232	158.055.022.809	50.835.167.052	259.586.965	209.458.095.058
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	249.105.647	116.121.045.546	27.419.689.102	346.291.629	144.136.131.924
Số tăng trong kỳ	2.020.202	6.258.548.589	3.481.770.608	44.789.250	9.787.128.649
- Khấu hao trong kỳ	2.020.202	6.258.548.589	3.481.770.608	44.789.250	9.787.128.649
- Do điều chuyển	0		0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	13.514.688	97.129.680	484.964.535	231.586.001	827.194.904
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	484.964.535		484.964.535
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác	13.514.688	97.129.680	0	231.586.001	342.230.369
Số cuối kỳ	237.611.161	122.282.464.455	30.416.495.175	159.494.878	153.096.065.669
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu năm	0	25.875.368.536	23.520.231.677	149.986.375	49.545.586.588
Tại ngày cuối kỳ	70.707.071	35.772.558.354	20.418.671.877	100.092.087	56.362.029.389



Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
2	3	4				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	97.567.202.810	83.349.954.591	166.821.568.671	178.972.026.526
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	-	-	-	-
Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	97.567.202.810	83.349.954.591	166.821.568.671	178.972.026.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	87.910.593.966	72.731.709.070	148.311.686.177	156.927.969.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.656.608.844	10.618.245.521	18.509.882.494	22.044.056.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	5.424.747	78.482.095	15.194.245	265.723.498
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.734.117.418	2.927.516.258	5.614.640.377	5.911.595.329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.734.117.418	2.927.516.258	5.614.640.377	5.911.595.329
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.462.833.872	3.350.355.958	4.504.802.819	6.749.571.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.465.082.301	4.418.855.400	8.405.633.543	9.648.612.968
11. Thu nhập khác	31	VI.19	396.789.192	-	396.789.192	-
12. Chi phí khác	32	VI.20	396.789.192	-	396.789.192	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.465.082.301	4.418.855.400	8.405.633.543	9.648.612.968
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	221.774.545	223.993.920	435.769.809	488.520.245
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.243.307.756	4.194.861.480	7.969.863.734	9.160.092.723
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		707	699	1.328	1.527

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.320.362.217	180.976.505.489
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.903.693.344)	(176.622.744.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.321.266.825)	(10.816.163.628)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.880.309.634)	(5.143.662.794)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.878.688	566.989.546
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.071.253.912)	(2.856.099.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.252.717.190	(13.895.175.756)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.042.573.273)	(4.898.876.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		396.789.192	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.194.245	265.723.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.630.589.836)	(4.633.152.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.492.354.590	53.848.027.135
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.896.112.544)	(45.584.251.326)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.000.000)	(2.998.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.583.242.046	5.265.175.809
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		205.369.400	(13.263.152.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.877.678.457	23.023.907.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.083.047.857	9.760.755.118

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức